

CÁC PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP CHỦ YẾU TRONG NGÔN BẢN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

VŨ THỊ MẪU¹
LÊ THỊ NGỌC HÀ²

Abstract: This paper examines the main lexical and grammatical cohesive devices of English for Specific Purposes discourses from Systemic Functional Linguistics perspective. The study is based on a corpus of 18 discourses from 14 English for Specific Purposes books and textbooks published by 4 prestigious publishers and employs the descriptive, statistical method, using theories proposed by Halliday and other systemists. The research results reveal that repetitions and lexical collocations are the two main sources of lexical cohesive devices and references and conjunctions are the two most significant types of grammatical cohesive devices in these discourses. Some suggestions for teachers and learners are also given to enhance the quality of teaching and learning English for Specific Purposes subjects at universities, colleges and educational institutions in Vietnam.

Key words: *cohesive devices, English for Specific Purposes, repetitions, lexical collocations, references.*

1. Đặt vấn đề

Trong thế giới hội nhập và toàn cầu hóa như ngày nay, sử dụng tốt tiếng Anh là yêu cầu và lợi thế quan trọng với mỗi người, đặc biệt là giới trẻ. Điều đó đòi hỏi sinh viên (SV) phải tự trang bị cho mình một nền tảng và kiến thức tiếng Anh vững vàng để có thể bước ra thế giới dễ dàng và tự tin hơn, và ở một mức độ nào đó, cuộc sống và công việc tương lai của các em sẽ tốt hơn. Chính vì vậy, tiếng Anh trong đó có tiếng Anh chuyên ngành (TACN) ngày càng được SV và các trường đại học, cao đẳng và cơ sở giáo dục ở Việt Nam chú trọng. Để học tốt TACN, SV cần nắm vững các kiến thức ngôn ngữ căn bản, một trong số đó là các phương tiện liên kết ngôn bản. Bằng cách làm chủ các phương tiện liên kết này, SV thậm chí có thể giải thích ý nghĩa các ngôn bản cho dù vốn từ vựng có thể không đầy đủ và các em có thể sản sinh ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Trong quá trình làm chủ tiếng Anh, nhiều SV học các môn TACN không có đủ kiến thức ngôn ngữ để đọc, nghe và hiểu toàn bộ ngôn bản bằng tiếng Anh. Khi giảng dạy nhóm SV này, các nhà nghiên cứu nhận ra rằng một trong những nguyên nhân quan trọng khiến SV thường mắc lỗi là do các em không chú ý đến các phương tiện liên kết được sử dụng trong ngữ cảnh của ngôn bản. Những gì SV làm là cố gắng tra từ mới, sau đó dịch các ngôn bản sang tiếng Việt. Kết quả là các em không hoặc ít hiểu các ngôn bản hay khó diễn đạt các câu trả lời mặc dù các em biết nghĩa của một lượng lớn từ vựng, dẫn đến trả lời sai câu hỏi trong phần đọc, nghe hiểu hoặc hiểu sai ý nghĩa của ngôn bản TACN.

Trong khoảng 30 năm trở lại đây, ngôn ngữ học chức năng hệ thống (CNHT) ngày càng được các nhà ngôn ngữ Việt Nam quan tâm, nghiên cứu. Gần đây, ngôn ngữ học CNHT đã được đưa vào chương trình đào tạo sau đại học ngành ngôn ngữ Anh như một môn học bắt buộc hay tự chọn. Tuy nhiên, hiện nay việc áp dụng nó vào giảng dạy ngoại ngữ cho nhóm SV không chuyên ngữ trong đó

^{1,2} Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

có các môn TACN vẫn còn khá mới và hạn chế. Nhiều nghiên cứu đã tìm ra các đặc điểm của ngôn ngữ TACN nhưng phần lớn là dựa trên ngôn ngữ học truyền thống hoặc mới chủ yếu quan tâm đến các thuật ngữ chuyên ngành. Trong mô hình ngôn ngữ học này, nghĩa được coi là trung tâm của ngôn ngữ và từ vựng, ngữ pháp chính là nguồn tạo nghĩa. Cho nên từ vựng và ngữ pháp cần được các học giả và giảng viên (GV) quan tâm nhiều hơn. Trong nghiên cứu về ngôn ngữ TACN này, chúng tôi cố gắng tìm ra một số phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp quan trọng nhất của loại ngôn bản này từ góc nhìn của ngôn ngữ học CNHT được xây dựng và phát triển bởi Halliday và các nhà ngôn ngữ CNHT khác để từ đó đưa ra một vài gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học TACN, góp phần cải thiện chất lượng môn học cũng như trình độ ngoại ngữ của SV các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

2. Tính liên kết và các khía cạnh của tính liên kết

Có nhiều định nghĩa khác nhau về liên kết. McCarthy [8, tr. 25] coi tính liên kết “là những kết nối bề mặt giữa các mệnh đề và câu” và được xác định trong mối quan hệ với ngôn bản. Nó liên quan đến mối quan hệ ngữ pháp và từ vựng giữa các yếu tố khác nhau trong một ngôn bản và kết nối các từ lại với nhau để tạo ra một ngôn bản hoàn chỉnh. Theo Halliday & Hasan [4] “Một văn bản có kết cấu và đây là điều phân biệt nó với một thứ không phải là văn bản... Kết cấu được tạo ra bởi mối quan hệ liên kết”. Điều đó có nghĩa là liên kết tạo ra kết cấu trong một văn bản, hay nói cách khác là tạo ra văn bản. Hoa [7, tr. 23] cũng có cùng quan điểm khi nói rằng “sự gắn kết đề cập đến mối quan hệ chính thức khiến văn bản trở nên mạch lạc hoặc gắn bó với nhau”.

Tính liên kết và mạch lạc đều tạo nên văn bản giao tiếp hoàn hảo bằng cách kết nối các phần của văn bản lại với nhau. Trong khi tính mạch lạc là sự gắn kết về mặt nội dung được tạo ra bởi người tiếp nhận hành động đọc hoặc nghe, tính liên kết được tạo ra bởi người viết hoặc người nói trong hành động viết hoặc nói. Tính liên kết, được nhìn thấy trên bề mặt của văn bản và được tạo ra bởi các liên kết ngữ pháp và từ vựng, góp phần vào sự mạch lạc của một văn bản. Nó có nhiệm vụ làm cho các câu, cụm từ và đoạn văn cùng góp phần tạo nên ý nghĩa của toàn bộ văn bản. Trong ngôn bản viết, tính mạch lạc khó đạt được hơn so với ngôn bản nói vì người viết thiếu các dữ kiện phi ngôn ngữ để truyền tải thông điệp. Vì vậy, người viết phải làm cho bài viết của họ rõ ràng hơn và được lập kế hoạch cẩn thận hơn nhiều bằng cách tận dụng liên kết về mặt chủ đề và từ vựng.

Tính liên kết gồm hai khía cạnh khác nhau là liên kết chủ đề và liên kết logic. Thứ nhất, chủ đề liên quan đến mô tả cấu trúc câu có chứa đề ngữ và thuyết ngữ. Đề ngữ, thường được đặt ở phía trước của mệnh đề, truyền đạt thông tin đã biết, đóng vai trò là điểm xuất phát của thông điệp. Đề có thể được nhận ra bởi một cụm danh từ, một cụm giới từ, một nhóm trạng từ hoặc thậm chí một mệnh đề và nó có thể là một hoặc nhiều đề ngữ, được đánh dấu hoặc không được đánh dấu. Trong khi thông tin trong đề ngữ là kiến thức chung được chia sẻ; thuyết ngữ là phần còn lại của thông điệp mang lại thông tin mới. Đề ngữ và thuyết ngữ giúp kết nối và gắn kết các câu trong một văn bản có ý nghĩa để tạo ra tính liên kết chủ đề. Thứ hai, về liên kết logic, Hoa [7, tr. 28] chỉ ra rằng “các phương tiện liên kết logic cũng là những đầu nối câu mạnh mẽ. Chúng thể hiện các mối quan hệ logic giữa các câu, do đó tạo ra hoặc thể hiện tính liên kết” và các phương tiện liên kết bao gồm: bổ sung (*and*), liệt kê (*first, second...*), thêm vào (*also, too, furthermore...*), chuyển tiếp (*now, with reference to, by*

the way...), tóm tắt (*all in all, in conclusion...*), vị trí (*namely, in other words, for example...*), kết quả (*hence, so, therefore, thus, as a result...*), suy luận (*else, otherwise, in other words...*), cải cách hoặc thay thế (*better, rather...*), tương phản (*instead, on the contrary...*), nhượng bộ (*however, nevertheless, yet...*) và so sánh (*more, as, less, least...*).

3. Các phương tiện liên kết ngôn bản

3.1. Các phương tiện liên kết từ vựng

Liên kết từ vựng đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển tính văn bản của diễn ngôn và tạo ra tính liên kết trong một văn bản. Đây là một trong hai đặc điểm quan trọng nhất của tính liên kết. Khái niệm về tính liên kết từ vựng lần đầu tiên được Firth [3] định nghĩa dưới dạng kết hợp từ và sau đó được phát triển bởi Halliday & Hassan [4]. Eggins [2, tr.101] và Halliday [5] có cùng quan điểm khi cho rằng phân tích quan hệ từ vựng là một cách mô tả có hệ thống cách các từ trong văn bản liên hệ với nhau, cách chúng tập hợp lại để tạo nên các bộ từ vựng hoặc chuỗi từ vựng. Quan hệ từ vựng là việc lựa chọn các từ có liên quan theo một số cách với những từ đã có trước đó. Tính liên kết từ vựng bao gồm phép nhấn mạnh (reiteration) và phép kết hợp từ (collocation).

- Phép nhấn mạnh được coi là một đặc điểm quan trọng của văn bản. McCarthy [8, tr. 65] viết rằng “nhấn mạnh có nghĩa là lặp lại một mục trong phần sau của diễn ngôn bằng cách lặp lại trực tiếp hoặc khẳng định lại ý nghĩa của nó bằng cách khai thác các quan hệ từ vựng”. Phép nhấn mạnh bao gồm phép lặp, hiện tượng đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, từ thượng danh và từ khái quát. Thứ nhất, phép lặp đề cập đến việc cùng một từ vựng có cùng ý nghĩa xảy ra nhiều lần trong cùng một diễn ngôn. Các từ được lặp lại khác với cách diễn đạt hay thực thể mà chúng biểu thị. Nếu phép lặp được sử dụng quá nhiều, văn bản sẽ trở nên đơn điệu và dễ theo dõi. Thứ hai, hiện tượng đồng nghĩa chỉ quan hệ giữa các từ khác nhau mang cùng nghĩa hoặc gần giống nhau về một người, đối một tượng, một quá trình hoặc một phẩm chất cụ thể. Bởi vì không dễ dàng để tìm thấy hai từ có cùng nghĩa, từ gần nghĩa có xu hướng xảy ra thường xuyên hơn từ đồng nghĩa. Thứ ba, từ thượng danh là quan hệ giữa một lớp và một lớp con hoặc một khái niệm lớp dưới và một khái niệm lớp trên. Nó còn được gọi là hạ danh (từ bao hàm) và đồng hạ danh (cùng bao hàm). Cuối cùng, từ khái quát nói đến hiện tượng có một số từ chung chung đóng vai trò là sự gắn kết từ vựng và chúng thuộc các lớp danh từ chính.

- Phép kết hợp từ vựng chiếm một vai trò quan trọng để tạo ra sự gắn kết trong một văn bản. Trên thực tế, các từ hiếm khi đứng riêng lẻ mà có xu hướng kết hợp với nhau và liên quan đến nhau. Theo Halliday & Hassan [4] “sự kết hợp từ vựng” hoặc “sự đồng xuất hiện từ” được gọi là sự sắp xếp mang lại một ý nghĩa cụ thể. Phép kết hợp từ bao gồm phép kết hợp từ về mặt ngữ pháp và phép kết hợp từ về mặt từ vựng. Loại đầu tiên thường chứa một từ nội dung từ vựng và một từ chức năng ngữ pháp. Có bốn kiểu sắp xếp ngữ pháp chính: *động từ + giới từ*; *tính từ + giới từ*; *danh từ + giới từ* và *giới từ + danh từ*. Loại thứ hai bị hạn chế bởi các cặp từ. Phép kết hợp từ về mặt từ vựng không chứa giới từ mà bao gồm các kết hợp khác nhau của danh từ, tính từ, động từ và trạng từ. Chúng có thể được thấy trong các dạng kết hợp phổ biến sau: *tính từ + danh từ*; *số từ + danh từ*; *động từ + danh từ*; *danh từ + động từ*; *động từ + trạng từ*; *động từ + tính từ*; *động từ + động từ*; *trạng từ + tính từ*; *danh từ + danh từ*.

3.2. Các phương tiện liên kết ngữ pháp

Liên kết ngữ pháp cũng đóng một vai trò không nhỏ trong việc phát triển tính văn bản của diễn ngôn và tạo ra tính liên kết trong một văn bản. Đây cũng là một trong hai đặc điểm quan trọng nhất của tính liên kết. Liên kết ngữ pháp bao gồm bốn loại là phép quy chiếu, phép thay thế, phép tỉnh lược và liên từ.

- Thứ nhất, theo quan điểm của Halliday & Hasan [4, tr. 32], phép quy chiếu là một quan hệ ngữ nghĩa và “...vì mỗi quan hệ ở cấp độ ngữ nghĩa, từ quy chiếu không nhất thiết phải cùng cấp độ ngữ pháp của từ mà nó quy chiếu”. Hai học giả cũng phân biệt quy chiếu tình huống và quy chiếu văn bản. Sau đó, họ kết luận rằng các từ quy chiếu có thể là ngoại chiếu hoặc nội chiếu; và nếu là nội chiếu, chúng có thể là hồi chiếu hoặc khứ chiếu. Hồi chiếu xảy ra khi người viết đề cập lại một người nào đó hoặc một cái gì đó đã được xác định trước đó, để tránh lặp lại. Nó hướng người nghe hoặc người đọc quay ngược lại thực thể trước đó để hiểu văn bản. Ngược lại, các từ khứ chiếu hướng người nghe hoặc người đọc chuyển tiếp đến văn bản phía sau để xác định các yếu tố mà nó đề cập đến. Ngoại chiếu khác với hai loại này ở chỗ nó mô tả chung chung hoặc tóm tắt mà người tiếp nhận ngôn bản không bao giờ được xác định. Điều này có nghĩa là người đọc và người nghe không thể nhìn vào cách giải thích của ngoại chiếu trong văn bản. Trong trường hợp này, sự giải thích nằm ngoài ngôn bản và nằm trong bối cảnh của tình huống. Tuy nhiên, những người tham gia đều có thể hiểu các từ ngoại chiếu. Các từ quy chiếu tiếng Anh bao gồm ba loại: quy chiếu nhân xưng gồm *he, it, me, them...* hoặc các từ hạn định như *his, your...*; quy chiếu chỉ định bao gồm *that, there, then...* và quy chiếu so sánh gồm *same, identical, equal, different...*

- Thứ hai, phép thay thế được Halliday & Hasan [4, tr.89] định nghĩa là “...một mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ, chẳng hạn như từ hoặc cụm từ và về cấp độ ngôn ngữ, nó là một mối quan hệ ở cấp độ từ vựng - ngữ pháp...”. Nói một cách đơn giản hơn, phép thay thế là việc thay thế một cụm từ này bằng một cụm từ khác trong văn bản để tránh lặp lại. Cùng chung quan điểm, Hoa [7, tr.24] coi thay thế là “một phương tiện thể hiện mối quan hệ giữa các câu, nơi nó có thể dẫn xuất được để tránh lặp lại”. Halliday & Hassan [4] chia phép thay thế thành ba loại chính là thay thế danh từ (*one, same, all, each, either, neither, some...*), động từ (*do*) và mệnh đề (*so, not*).

- Thứ ba, phép tỉnh lược có thể được hiểu là hình thức thay thế, trong đó mục được thay thế bằng số không hoặc không có gì. Theo quan điểm của Halliday & Hasan [4, tr.142], tỉnh lược là “sự bỏ sót một số thành phần trong một câu, được ngữ cảnh cho phép”. Trong tỉnh lược, một yếu tố nào đó đã bị lược bỏ trong một cấu trúc nhưng phần thiếu ấy luôn có thể được lấy ra từ một cấu trúc khác. Giống như sự thay thế, tỉnh lược có thể là danh từ, động từ và mệnh đề. Đầu tiên, tỉnh lược trong cụm danh từ được chia thành năm loại là trực chỉ cụ thể, trực chỉ không cụ thể, trực chỉ sau, số từ và tính ngữ. Tiếp theo, tỉnh lược trong cụm động từ được thể hiện bằng sự hiện diện của thức nhưng không có phần dư. Cuối cùng, tỉnh lược mệnh đề lấy mệnh đề tiền giả định làm cấu trúc cơ bản trong đó tỉnh lược xuất hiện ở các thành phần như chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ và phụ ngữ. Phần còn thiếu có thể được lấy ra từ cấu trúc giả định tương ứng trong một câu khác. Toàn bộ câu có thể được bỏ qua theo cách này.

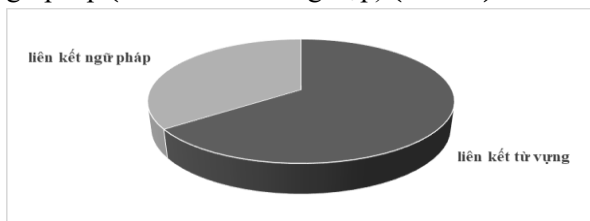
- Thứ tư, liên từ liên quan đến việc sử dụng các dấu hiệu chính thức để liên hệ hoặc kết nối các mệnh đề, câu hoặc đoạn văn với nhau. Nó khác với quy chiếu, thay thế và tính lược vì nó không hướng người đọc hoặc người nghe đến các thực thể hoặc trạng thái sự việc đã chỉ trước đó. Ngược lại, liên từ báo hiệu các cách kết nối các câu với nhau. Theo Cook [1, tr. 21], “liên từ là những từ hoặc cụm từ thu hút sự chú ý một cách rõ ràng về kiểu quan hệ giữa câu, mệnh đề này với câu khác”. Nói một cách đơn giản hơn, liên từ được sử dụng để kết nối các câu và mệnh đề với nhau thành một văn bản. Halliday & Hasan [4, tr. 242-243] chia kết hợp thành bốn loại: bổ sung (*and, also, moreover...*), đối lập (*but, yet, however, on the contrary...*), nguyên nhân (*so, hence, therefore, consequently...*) và thời gian (quan hệ thời gian đơn giản, phức tạp và kết luận).

4. Các phương tiện liên kết trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

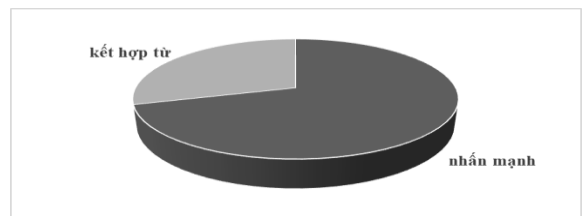
Tất cả các tài liệu được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này được lấy từ 14 cuốn sách và giáo trình TACN của 4 nhà xuất bản uy tín trên thế giới là Oxford (*English for sales & purchasing, English for marketing & advertising, English for accounting and English for customer care*), Cambridge (*Cambridge English for human resources and Cambridge English for marketing*), Express (*Accounting, banking, business English, finance, human resources, Management and sales & marketing*) và Pearson (*English for banking & finance*). Đây là những cuốn sách TACN được sử dụng rộng rãi khắp thế giới, trong đó có các trường đại học, cao đẳng và cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Các tác giả của những cuốn sách và giáo trình này đều là những người bản ngữ, sinh sống, học tập và làm việc tại Anh và Mỹ và là những chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên ngành. Các ngôn bản được nghiên cứu đáp ứng tốt các yêu cầu về tính xác thực, văn phong, đa dạng chủ đề, cập nhật, điển hình... và không qua chỉnh sửa bởi các nhà nghiên cứu.

Các ngôn bản này được sử dụng để mở rộng, truyền tải và khám phá kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành (trường), người tiếp nhận là các chuyên gia và SV chuyên ngành (quan hệ) và sử dụng ngôn ngữ viết khoa học để truyền tải ý nghĩa (thức). Các bảng, hình vẽ, sơ đồ, ảnh... (nếu có) và nội dung trong các bảng, hình vẽ... đó cũng như các tiêu đề, tên mục... ở các ngôn bản này sẽ không được nghiên cứu. Từng ngôn bản sẽ được phân tích thành các cú (chỉ tính các cú có động từ được chia, không tính đến các cú rút gọn) để thống kê và phân loại từng phương tiện liên kết dựa trên lý thuyết của Halliday & Hassan [4] và các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống khác.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngôn bản TACN sử dụng cả hai loại phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp nhưng tỉ lệ liên kết từ vựng (1.689/2.610 trường hợp) lớn gần gấp hai lần liên kết ngữ pháp (921/2.610 trường hợp) (Hình 1).



Hình 1. Phân bố phương tiện liên kết trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành



Hình 2. Phân bố phương tiện liên kết từ vựng trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

4.1. Các phương tiện liên kết từ vựng trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Trong phương tiện liên kết từ vựng, phép nhấn mạnh được sử dụng thường xuyên hơn rất nhiều so với phép kết hợp từ với tỉ lệ lần lượt là 70,57% với 1.192/1.689 trường hợp và 29,43% với 497/1.689 trường hợp (Hình 2).

Thứ nhất, sự xuất hiện của phép nhấn mạnh được hiển thị trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Phép nhấn mạnh trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Phép nhấn mạnh	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số
Phép lặp	713	59,82	1.192
Hiện tượng đồng nghĩa/ gần nghĩa	159	13,34	
Hiện tượng bao hàm	206	17,28	
Từ khái quát	77	6,46	

Như chúng ta thấy trong Bảng 1, trong số bốn kiểu nhấn mạnh, phép lặp là phương tiện được sử dụng thường xuyên nhất với tỉ lệ lên đến 59,82%, từ khái quát chiếm tỉ lệ nhỏ nhất chỉ 6,46%. Trước hết, các số liệu chỉ ra rằng phép lặp là công cụ hiệu quả nhất để đạt được tính liên kết trong các ngôn bản TACN. Trong các ngôn bản chuyên ngành, các từ đều liên quan đến chủ đề của mỗi bài, do đó, thường được lặp lại nhiều lần.

Thứ hai, phép kết hợp từ vựng cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc làm cho văn bản trở nên liên kết. Phép kết hợp từ vựng là 411/497 mục, chiếm 82,70% trong khi phép kết hợp ngữ pháp chỉ 86/497 mục, chiếm 17,30%. Cụm từ ghép nghĩa nhiều hơn cụm từ ngữ pháp bởi vì cụm từ ngữ pháp được hình thành bởi sự kết hợp của các mục đóng trong khi cụm từ vựng được thể hiện thông qua các mục mở.

Cụ thể, kết hợp từ vựng được tạo ra bằng cách kết hợp các từ giữa danh từ, tính từ, trạng từ và động từ với nhau. Vì những từ nội dung này trong tiếng Anh là không giới hạn, sự kết hợp của chúng rất rộng và nhiều. Cụm từ ghép nghĩa có thể được phân tích dựa trên dữ liệu được minh họa trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Phép kết hợp từ vựng trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Loại kết hợp từ vựng	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số
Tính từ + danh từ	141	34,31	411
Số từ + danh từ	82	19,95	
Động từ + danh từ	66	16,06	
Danh từ + động từ	48	11,68	
Động từ + trạng từ	19	4,62	
Động từ + tính từ	4	0,97	
Động từ + động từ	12	2,92	
Trạng từ + tính từ	10	2,43	
Danh từ + danh từ	29	7,06	

Bảng 2 cung cấp một bức tranh tổng thể về phép kết hợp từ vựng được sử dụng trong các ngôn bản TACN được lựa chọn. Kết hợp giữa tính từ với danh từ, số từ với danh từ và động từ với danh từ lần lượt chiếm tỉ lệ cao nhất. Ngược lại, kết hợp giữa động từ với tính từ, trạng từ với tính từ, động từ với động từ và động từ với trạng từ lại theo thứ tự chiếm tỉ lệ thấp nhất. Điều này có nghĩa là các ngôn bản TACN có xu hướng dùng nhiều danh từ và ít tính từ.

Phép kết hợp ngữ pháp thường bao gồm một từ nội dung từ vựng và một từ chức năng ngữ pháp. Một bức tranh tổng thể về cụm từ vựng có thể được nhìn thấy trong Bảng 3 dưới đây.

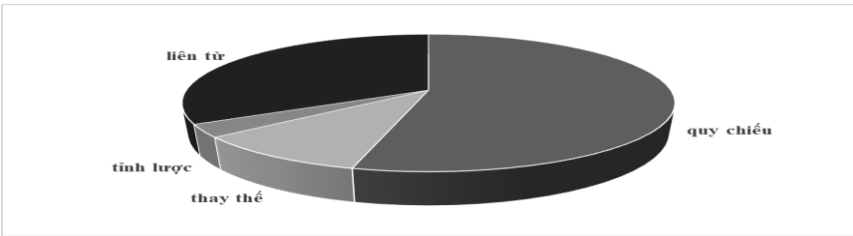
Bảng 3. Phép kết hợp ngữ pháp trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Loại kết hợp từ vựng	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số
Động từ + giới từ	44	51,16	86
Tính từ + giới từ	16	18,60	
Danh từ + giới từ	21	24,42	
Giới từ + danh từ	5	5,82	

Có thể nhận thấy từ Bảng 3 rằng số lượng cụm từ được kết hợp bởi động từ và giới từ chiếm số lượng mục lớn nhất với tỉ lệ 51,16% tổng số cụm từ ngữ pháp. Cụm động từ được coi là những vấn đề khó hiểu vì nghĩa của các cụm từ khác với nghĩa của động từ. SV cần nắm được các cụm động từ để giải quyết một số dạng bài tập. Kết hợp giới từ với danh từ đứng cuối cùng với 5 trường hợp, chiếm 5,82% tổng số. Mặc dù sự hiện diện của danh từ trong tiếng Anh là rất phổ biến, nhưng việc ghép danh từ với giới từ lại không phổ biến. Điều này có thể được giải thích bởi vị trí của các giới từ và danh từ. Giới từ có xu hướng được đặt trước danh từ; vị trí đảo ngược không phổ biến trong tiếng Anh.

4.2. Các phương tiện liên kết ngữ pháp trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Trong liên kết ngữ pháp (Hình 3), phép quy chiếu với 497/921 liên kết, chiếm tỉ lệ lớn nhất là 53,96%. Liên từ đứng thứ hai chiếm tỉ lệ 32,68% với 301/921 liên kết. Phép thay thế đứng vị trí thứ ba, chiếm 9,99% với 92/921 trường hợp. Phép tính lược cho tỉ lệ nhỏ nhất trong liên kết ngữ pháp 3,37% với 31/921 trường hợp.



Hình 3. Phân bố phương tiện liên kết ngữ pháp trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Cụ thể, ở 18 ngôn bản này quy chiếu giữ vai trò quan trọng nhất trong việc tạo ra tính liên kết nói riêng hay tạo ra văn bản nói chung. Bảng 4 dưới đây hiển thị chi tiết tỉ lệ của từng loại quy chiếu.

Bảng 4. Các loại quy chiếu trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Phép quy chiếu		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số
Nội chiếu	Hồi chiếu	312	62,78	497
	Khứ chiếu	59	11,87	
Ngoại chiếu		126	25,35	

Có thể thấy từ Bảng 4, hồi chiếu chiếm phần lớn nhất với tỉ lệ trên 62%. Đáng ngạc nhiên, ngoại chiếu đứng thứ hai, chiếm hơn 25%. Ngoại chiếu không hướng người đọc, nghe về phía sau hoặc chuyển tiếp để kết nối ngôn bản. Nó được hiểu dựa trên kiến thức nền tảng của người đọc hoặc người nghe. Khứ chiếu chiếm tỉ lệ nhỏ nhất chỉ gần 12%.

Phép thay thế (Bảng 5) là một loại phương tiện liên kết tốt để tránh sự lặp lại trong một ngôn bản, sử dụng các từ hoặc cụm từ khác nhau để cập đến cùng một thực thể. Có 92 từ thay thế trong 18

ngôn bản này. Đáng ngạc nhiên là thay thế danh từ chiếm trên 80% trên tổng số, trong khi thay thế động từ và mệnh đề chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong các ngôn bản này.

Bảng 5. Phép thay thế và phép tính lược trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

	Phép thay thế		Phép tính lược	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh từ	74	80,43	18	58,06
Động từ	8	8,70	8	25,81
Mệnh đề	10	10,87	5	16,13
Tổng	92	100	31	100

Phép tính lược, theo quan điểm của Halliday & Hassan [4], là sự thay thế bằng không. Hơn nữa, đây cũng được coi là một cách lí tưởng để tránh lặp lại và rút ngắn ngôn bản. Tính lược là một cái gì đó không được nói ra nhưng được hiểu bởi người đọc hoặc người nghe. Theo thống kê, 18 ngôn bản TACN chứa 31 trường hợp tính lược. Tính lược danh từ chiếm tỉ lệ lớn nhất với hơn 58%. Tính lược động từ chỉ chiếm hơn 25% và tính lược mệnh đề chiếm số lượng ít nhất, khoảng 16%. Tính lược động từ và mệnh đề thường xuất hiện trong cấu trúc câu hỏi - đáp, do đó, thường xuất hiện trong các hội thoại, bài phát biểu... Do đó, tỉ lệ xuất hiện của tính lược trong TACN là khá thấp.

Liên từ có vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính liên kết của ngôn bản TACN. Liên từ giả định trước một trình tự văn bản và báo hiệu mối quan hệ giữa các phân đoạn của diễn ngôn. Việc phân tích sự kết hợp sẽ được nghiên cứu theo bốn loại chính được Halliday & Hassan [4] phân loại là bổ sung, đối lập, nguyên nhân và thời gian. Trong 18 ngôn bản được nghiên cứu, bốn loại liên từ này đều xuất hiện (Bảng 6).

Bảng 6. Liên từ trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Liên từ	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số
Bổ sung	157	52,16	301
Đối lập	44	14,62	
Nguyên nhân	49	16,28	
Thời gian	51	16,94	

Có thể thấy từ Bảng 6 rằng liên từ có ý nghĩa bổ sung chiếm tỉ lệ lớn nhất với 52,16%. Sự xuất hiện nhiều liên kết bổ sung có thể được lí giải là do những ngôn bản này mang tính học thuật, nằm trong sách và giáo trình với mục đích chủ yếu là phát triển ngôn ngữ chuyên ngành, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu và nghe hiểu của SV cũng như cung cấp tài liệu nguồn cho các kĩ năng khác. Liên từ đối lập, nguyên nhân và thời gian được sử dụng với tỉ lệ gần bằng nhau khoảng 14% đến 17%. Liên từ thời gian được sử dụng để kết nối chuỗi sự kiện hoặc chuỗi thời gian. Trong khi đó, các bài viết học thuật hoặc ngôn bản trong TACN có xu hướng tập trung vào các cấu trúc được sắp xếp theo nhiều cách, hai trong số đó là thứ tự thời gian và sự kiện. Chúng được các tác giả sử dụng một cách có chủ đích để giúp SV xử lí cấu trúc của một văn bản học thuật và chuyên ngành. Liên từ đối lập được sử dụng để đối chiếu hoặc chứng minh các sự kiện. Liên từ chỉ nguyên nhân được thể hiện bằng mối quan hệ nhân - quả.

5. Một số đề xuất trong dạy và học tiếng Anh chuyên ngành

Các phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp được sử dụng khá nhiều trong các ngôn bản TACN, do đó kiến thức về liên kết có ý nghĩa quan trọng trong việc dạy và học TACN. Vì lí do này,

GV nên cung cấp cho SV những kiến thức về liên kết, nâng cao nhận thức của SV về tầm quan trọng của các phương tiện liên kết. Hiểu các phương tiện liên kết, SV sẽ có thể sử dụng chúng để nắm bắt các ngôn bản khác nhau và liên kết các ý tưởng khác nhau trong văn bản. Vì vậy, GV nên hệ thống hóa việc sử dụng các liên từ và giới thiệu chúng cho SV. Một số phương tiện liên kết từ vựng điển hình nhất nên được giới thiệu với SV là phép nhấn mạnh, phép kết hợp từ vựng, phép kết hợp ngữ pháp và phương tiện liên kết ngữ pháp chủ yếu là phép quy chiếu và liên từ.

Thứ nhất, về phương tiện liên kết từ vựng, trong phép nhấn mạnh, từ đồng nghĩa hay gần đồng nghĩa được coi là vấn đề quan trọng nhất đối với SV. GV có thể áp dụng đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa và bao hàm để dạy từ mới và đọc hiểu. SV có khả năng học từ mới dễ dàng hơn và tốt hơn bằng cách ghi nhớ theo cụm. Các kiến thức về nhắc lại có thể được sử dụng để đoán nghĩa của các từ trong ngôn bản. GV có thể yêu cầu SV tìm những từ có nghĩa gần nhất với những từ trong ngôn bản. Các bài tập nói cũng được đề cập để kiểm tra SV các định nghĩa của các thuật ngữ chuyên ngành. Những hoạt động này có thể giúp SV củng cố, làm giàu vốn từ vựng và đưa những từ vựng này vào trí nhớ dài hạn của mình. Bên cạnh đó, sơ đồ tư duy cũng có thể được sử dụng để dạy TACN. Hoạt động này nhằm nâng cao nhận thức của SV về phép kết hợp từ vựng. Căn cứ vào chủ đề của bài học, SV vẽ sơ đồ tư duy để viết ra các từ khóa và tất cả các cụm từ liên quan đến từ khóa đó. SV có thể tìm các cụm từ thích hợp trong các đoạn đọc hoặc nghe, hoặc các em phải đọc, nghe và kết hợp các từ để có các cụm từ có nghĩa. Hoạt động này giúp SV có cơ hội ôn tập những gì đã học từ bài đọc, bài nghe và làm giàu vốn từ vựng từ những sự kết hợp này. Nếu không có kiến thức về phương tiện liên kết từ vựng, SV có thể gặp khó khăn trong việc giải thích ý nghĩa của ngôn bản. Hầu hết SV nắm bắt nghĩa của từ một cách tách biệt cho nên các em thường phải dành nhiều thời gian cho việc học và ghi nhớ từ vựng. Ngoài ra, học từ kết hợp với các từ khác có thể giúp SV giải quyết các vấn đề về sử dụng từ vốn rất khó đối với các em. Hơn nữa, mặc dù SV có thể biết hầu hết các từ và cấu trúc trong một ngôn bản, nhưng các em không thể nắm bắt được ý nghĩa chủ định của ngôn bản vì các em không biết cách văn bản liên kết với nhau và làm thế nào để chuyển nghĩa từ các từ đã cho. Trong tình huống này, kiến thức về phép kết hợp từ có thể giúp ích cho các em. Cuối cùng, khi đọc, nghe ngôn bản TACN, người viết, nói có xu hướng sử dụng đại từ, từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa... để thay đổi văn bản và tránh lặp lại. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến sự hiểu lầm cho người học.

Thứ hai, về phương tiện liên kết ngữ pháp, tham chiếu được sử dụng với tỉ lệ rất cao trong các đoạn đọc này. Đặc biệt, tỉ lệ đại từ nhân xưng cao có thể khiến SV khó hiểu hoặc hiểu sai ý của văn bản cho nên GV cần đảm bảo rằng các em có thể chỉ ra người hoặc đối tượng mà những đại từ này chỉ trong mỗi bài. Bên cạnh đó, phép thay thế và tỉnh lược được sử dụng với tỉ lệ nhỏ trong các ngôn bản này, nhưng chúng rất cần thiết cho SV vì chúng thường khiến các em hiểu sai ý nghĩa của ngôn bản. Ngoài ra, liên từ được sử dụng để tổ chức cấu trúc của các ngôn bản. Nói cách khác, mỗi ngôn bản được tổ chức dựa trên cấu trúc nhất định. Bằng cách nhận ra cấu trúc của ngôn bản, người học có thể suy luận những nội dung mà họ không biết từ hoặc không hiểu cấu trúc câu. Nếu không có kiến thức về các phương tiện liên kết ngữ pháp, người học tiếng Anh có thể gặp khó khăn trong việc giải thích ý nghĩa của ngôn bản. Các tác giả TACN có xu hướng sử dụng phép quy chiếu, liên từ, thay thế hoặc tỉnh lược để thay đổi ngôn bản và tránh lặp lại. Các phương tiện liên kết có thể được nhìn thấy trong các dạng bài tập hoặc nhiệm vụ đọc hiểu, nghe hiểu khác nhau như trả lời câu hỏi, điền từ, đúng - sai, trắc nghiệm...

Do đó, hiểu biết về phương tiện liên kết thực sự quan trọng đối với người học tiếng Anh nói chung, SV học các môn TACN nói riêng.

6. Kết luận

Bài viết trình bày tóm tắt một số nội dung chính về tính liên kết, các phương tiện liên kết cũng như kết quả của nghiên cứu về các phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp trong các ngôn bản TACN. Dựa trên tất cả các số liệu thống kê và phân tích về các phương tiện liên kết trong 18 ngôn bản TACN, chúng tôi nhận thấy tần suất và việc sử dụng các phương tiện liên kết trong mỗi ngôn bản là khác nhau. Mỗi loại liên kết có thể được sử dụng nhiều trong ngôn bản này nhưng ít hơn trong ngôn bản khác. Mặc dù có nhiều cách sử dụng phương tiện liên kết, nhưng nó đóng một vai trò rất quan trọng trong việc kết nối ngôn bản. Điều này có thể được chứng minh bởi số lượng lớn các phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp trong các ngôn bản TACN được nghiên cứu. Thứ nhất, ở phương tiện liên kết từ vựng, phép nhấn mạnh đóng vai trò lớn nhất và trong phép nhấn mạnh, phép lặp đường như được sử dụng rất phổ biến trong khi một tỉ lệ rất nhỏ từ đồng nghĩa/ gần nghĩa, trái nghĩa, bao hàm và từ khái quát được sử dụng và trong phép kết hợp từ, phép kết hợp từ vựng chiếm tỉ lệ cao hơn so với kết hợp ngữ pháp. Mặc dù có sự khác biệt giữa tần suất sử dụng phép kết hợp từ vựng và ngữ pháp, cụm danh từ ghép là phổ biến nhất trong các ngôn bản TACN. Hiện tượng này có thể được giải thích dựa trên xu hướng sử dụng nhiều danh từ trong tiếng Anh. Thứ hai, các phương tiện liên kết ngữ pháp là quy chiếu, liên từ, thay thế và tỉnh lược được thấy trong các tính năng phổ biến nhất của chúng. Quy chiếu chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các liên kết ngữ pháp. Nó có thể được xem là một trong những sợi dây quan trọng nhất để tạo liên kết trong các văn bản. Liên từ giữ vai trò quan trọng thứ hai và việc sử dụng liên từ trong 18 ngôn bản này là đặc biệt vì trong mỗi ngôn bản, một số kiểu kết hợp điển hình được sử dụng. Về thay thế và tỉnh lược, chúng xuất hiện với một tỉ lệ nhỏ, tuy nhiên không có kiến thức về phép thay thế và tỉnh lược, SV có thể hiểu sai ngôn bản. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số giải pháp mang tính thực tiễn cho GV và SV đã được đề xuất nhằm tăng cường kiến thức ngữ pháp từ đó cải thiện kĩ năng đọc hiểu, nghe hiểu và kết quả học tập các môn TACN cho SV cũng như cải thiện chất lượng giảng dạy TACN ở các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cook, G., *Discourse*, Oxford University Press Oxford, 1989.
2. Eggins, S., *An introduction to systemic functional linguistics*, Continuum International Publishing Group, London, 1994.
3. Firth, J. R., *Papers in linguistics*, Oxford University Press, Oxford, 1957.
4. Halliday, M.A.K. & Hasan, R., *Cohesion in English*, Longman, London, 1976
5. Halliday, M. A. K., *An introduction to functional grammar*, Arnold, London, 1985.
6. Halliday, M.A.K., *Functional grammar*, Edward Arnold, London, 1994.
7. Hoa, Nguyen., *An introduction to discourse analysis*, Vietnam National University Publishing House, Hanoi, 2000.
8. McCarthy, M., *Discourse analysis for language teachers*, Cambridge University Press, Cambridge, 1991.